

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTP)

CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát

Ngày 31/12/2024	2,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	3.7%	-

DT thuần 2024
1.51
tỷ VNĐ
YoY: ▼99.5 -98.5%

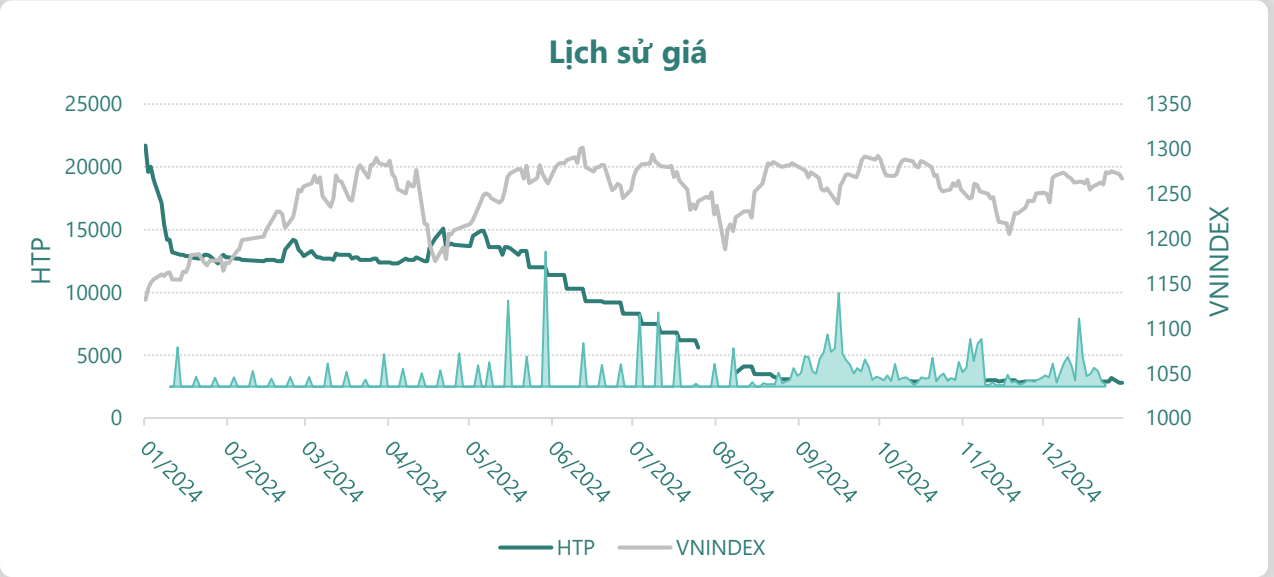
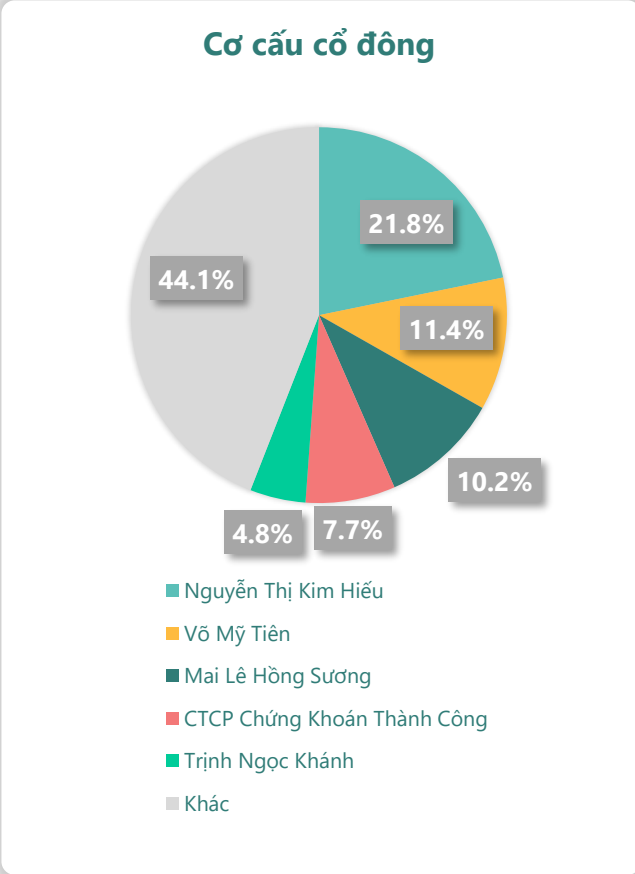
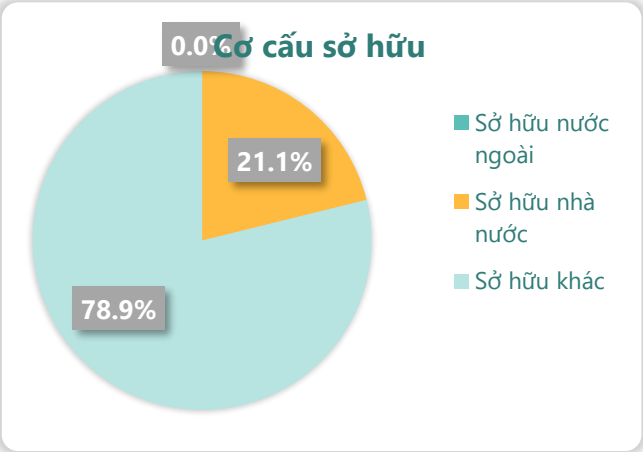
LN thuần 2024
-192
tỷ VNĐ
YoY: ▼199 -2979%

LN sau thuế 2024
-235
tỷ VNĐ
YoY: ▼240 -4662%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-7603%
YoY: +/-▼ 7693%

ROE 2024
-5.2%
YoY: +/-▼ 5.3%

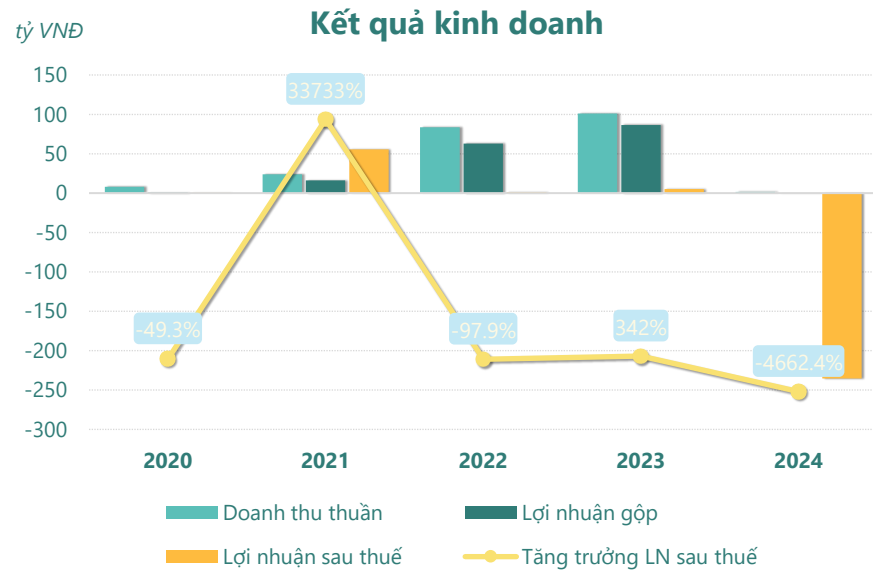
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	257
Số lượng CPLH (CP)	91,804,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95,315
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.61
EPS	-1,224
P/E	-2.3



Kết quả kinh doanh **HTP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 98.5%** chỉ còn **1.51** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 4662%** chỉ còn **-235.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.19% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

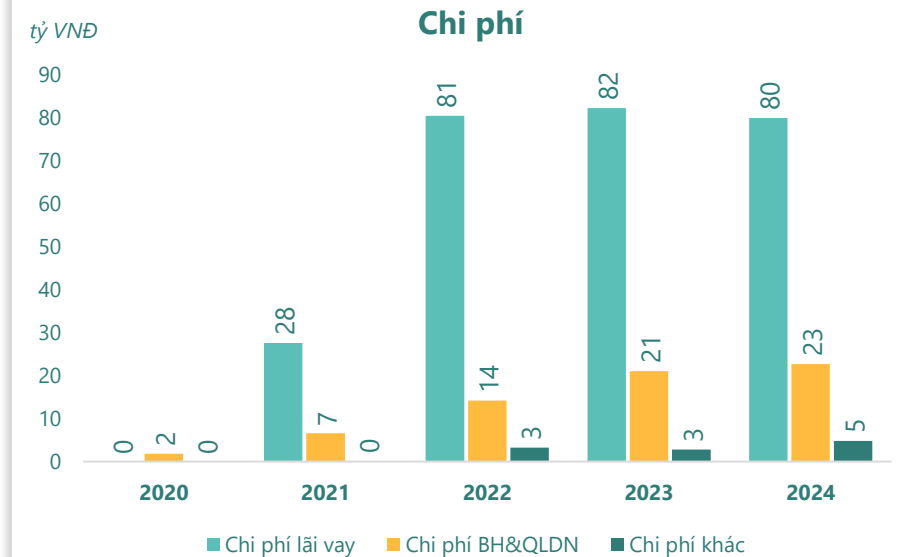
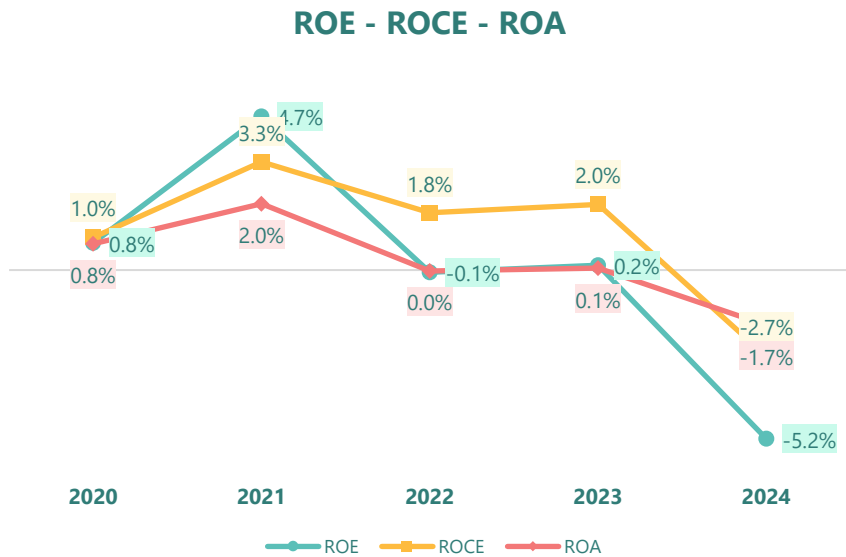
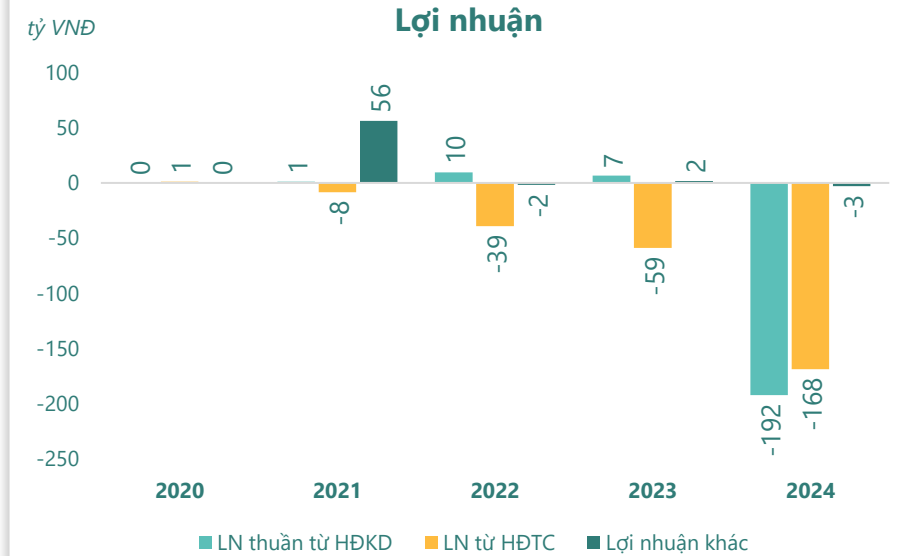
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HTP năm 2024 giảm đi 198.5 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 191.8 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

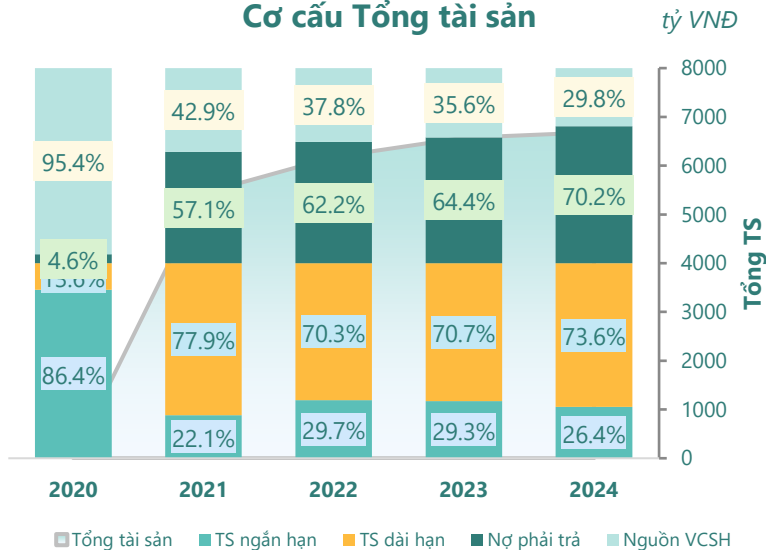
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **80.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **22.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.82** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HTP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-5.19%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

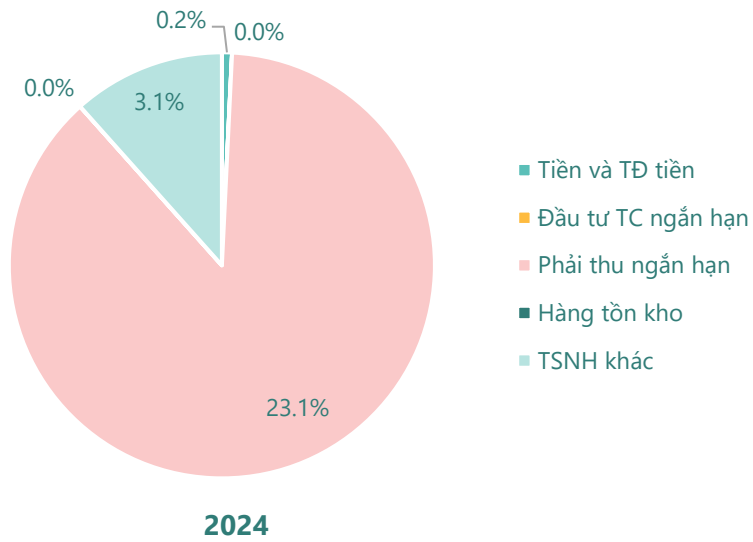


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

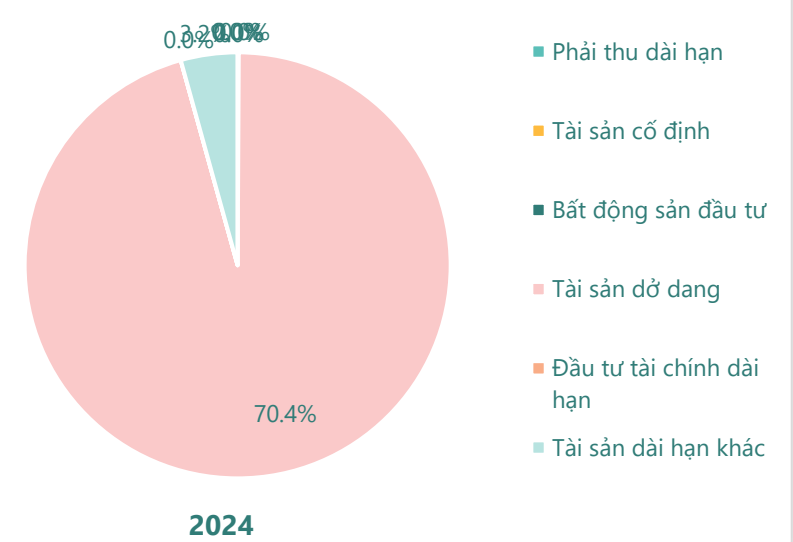
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTP** năm 2024 tăng trưởng **1.63%** so với năm trước, đạt **6,683** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

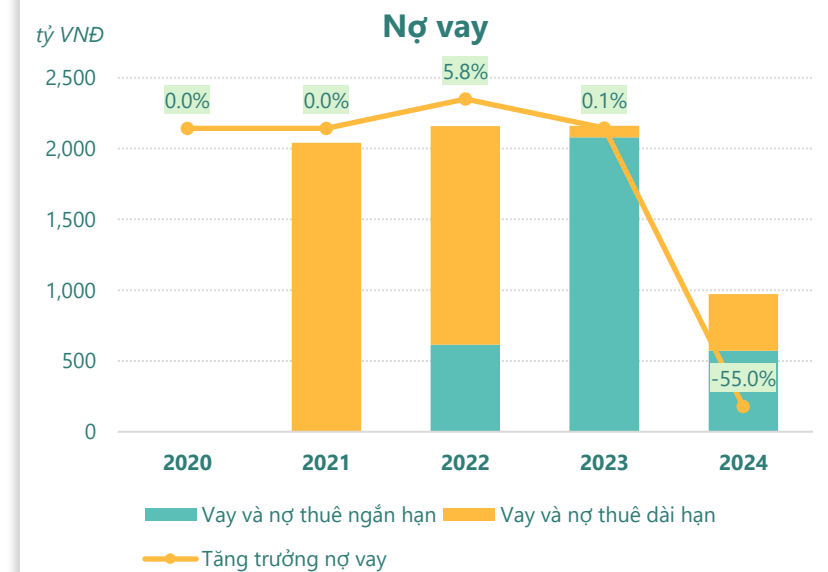
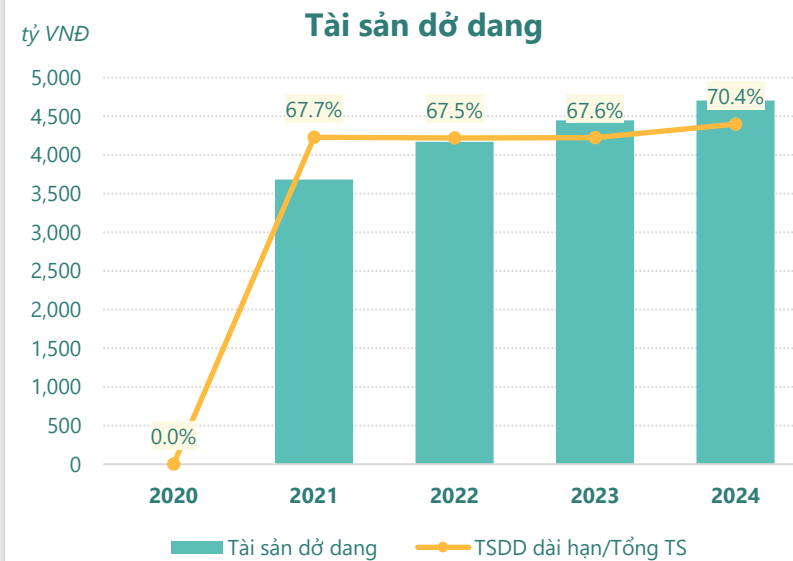
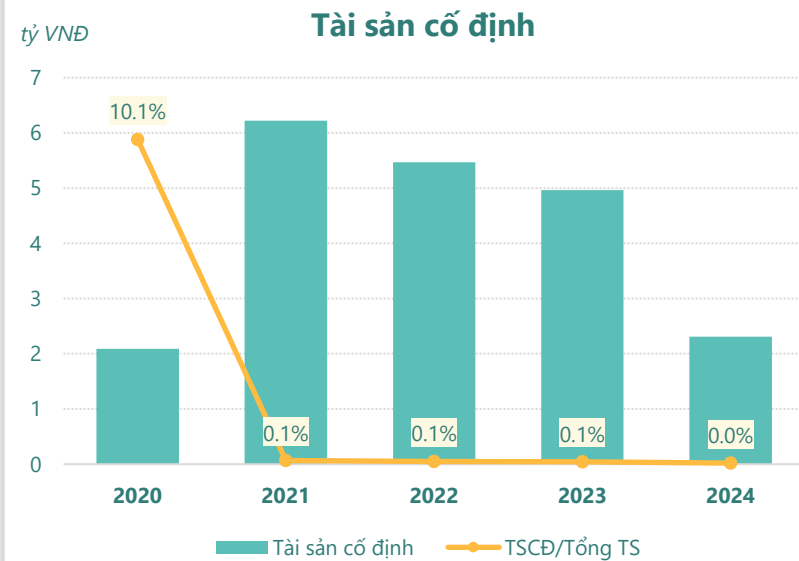
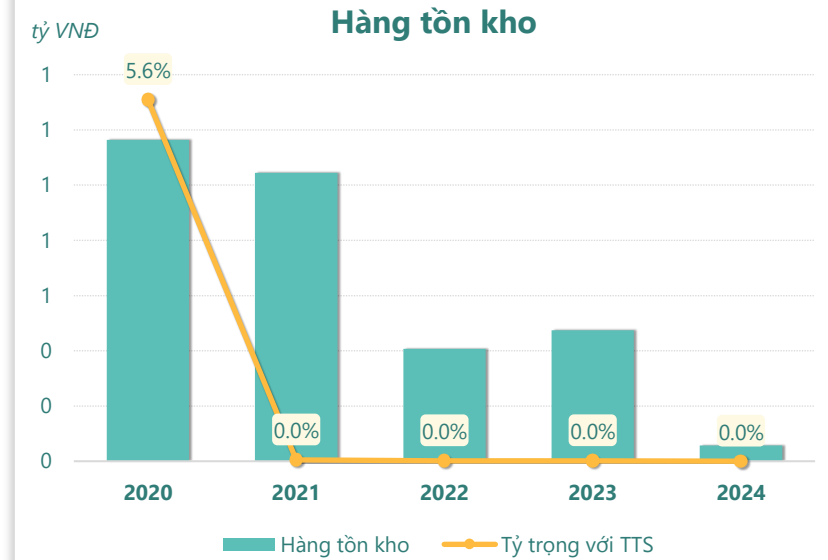
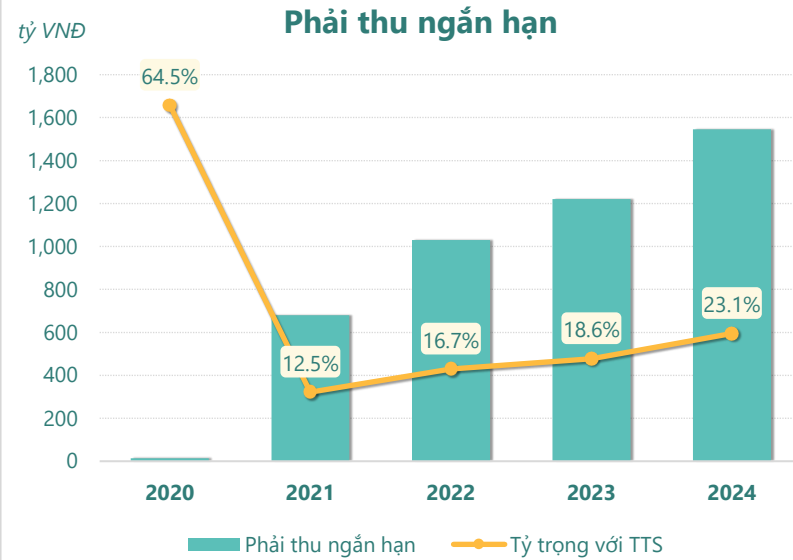
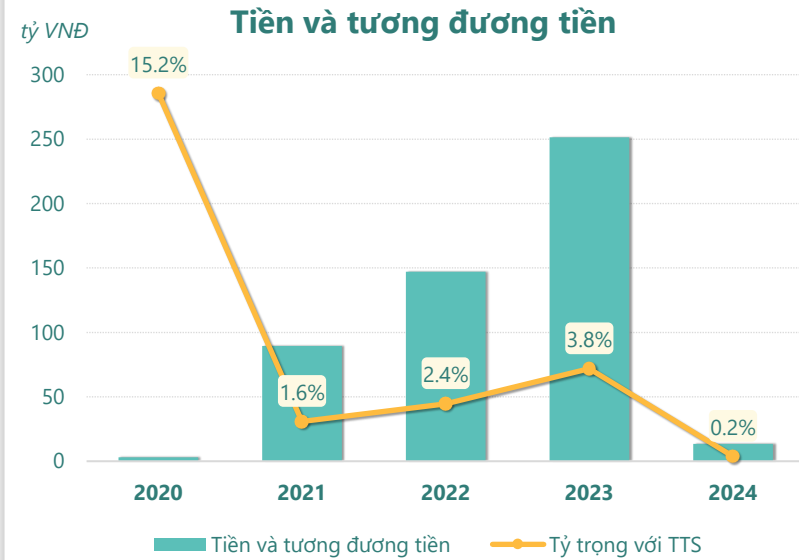
Tài sản ngắn hạn của HTP năm 2024 giảm **8.65%** so với năm trước, đạt **1,763** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 3.06% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

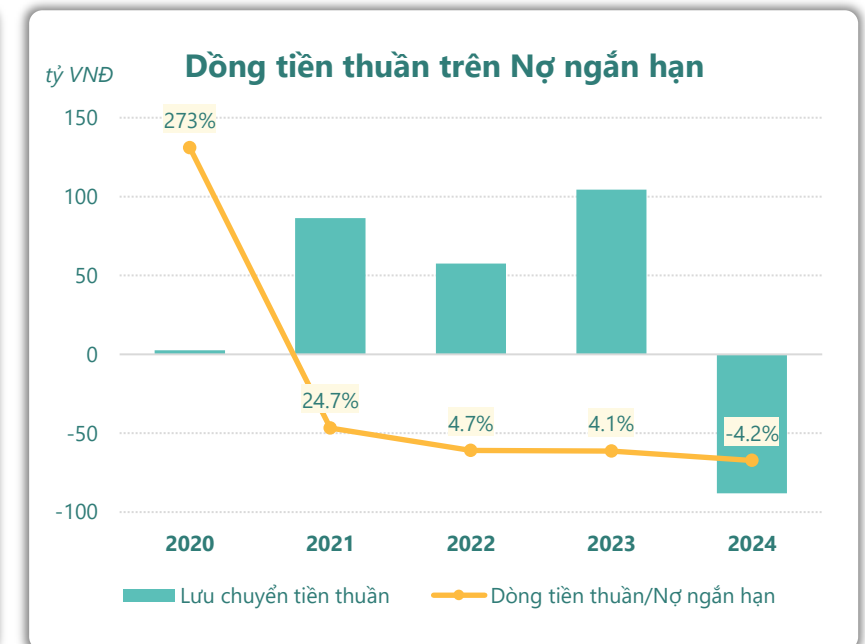
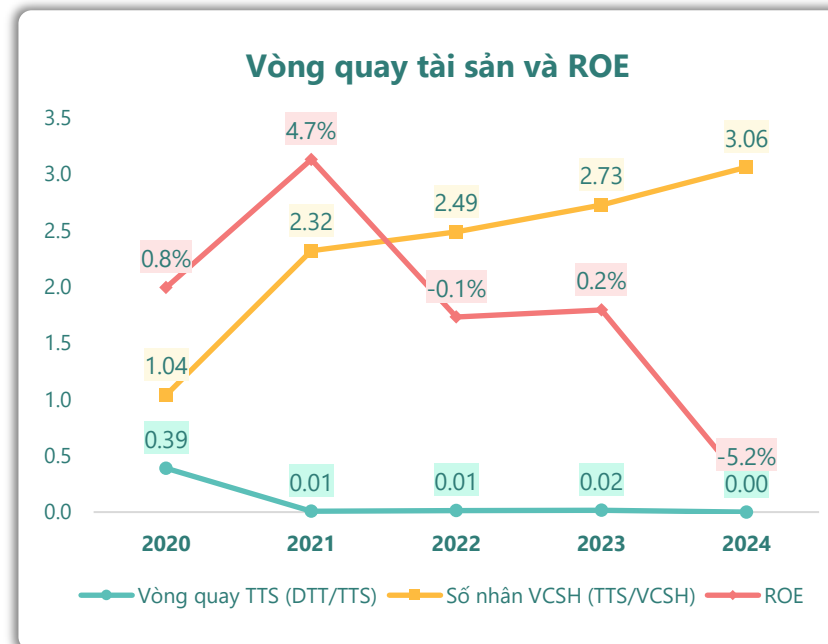
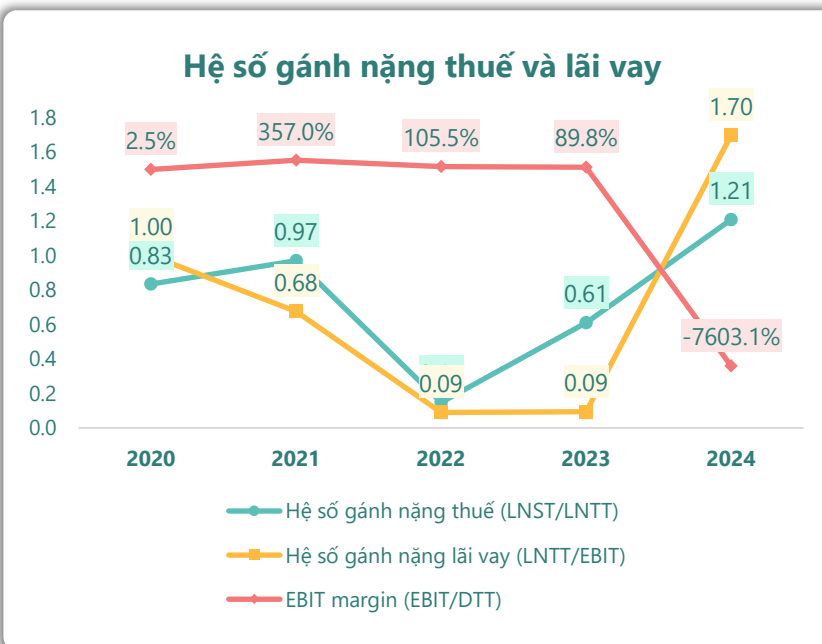
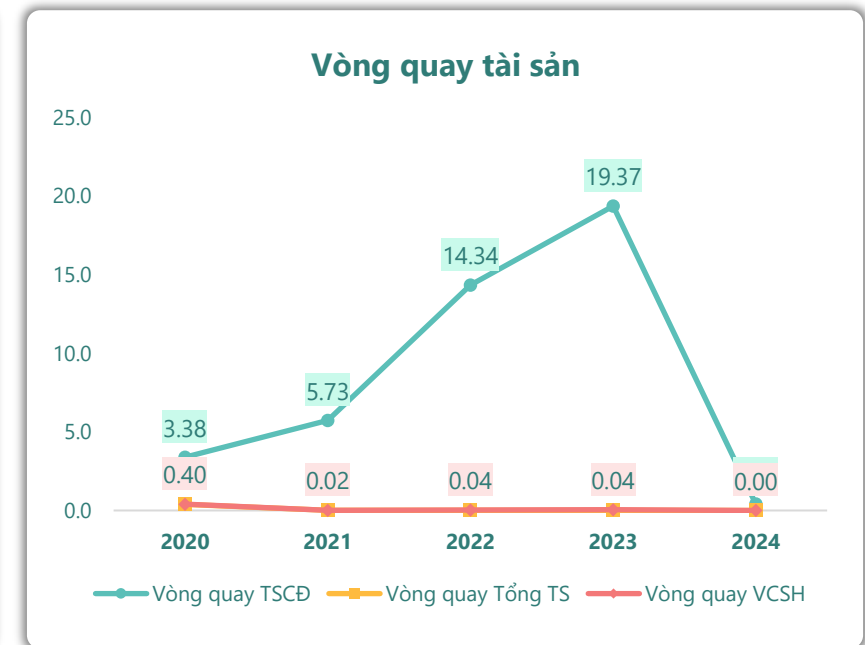
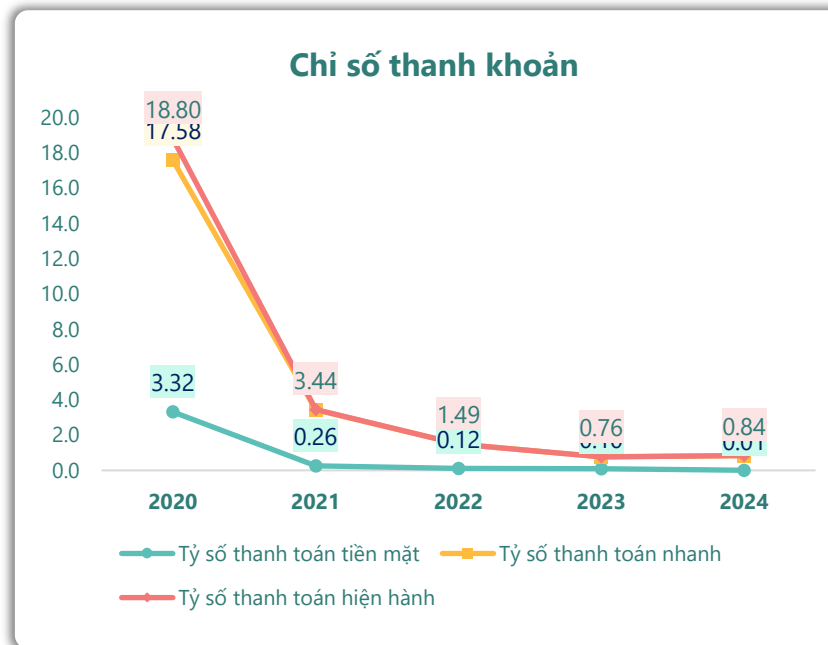
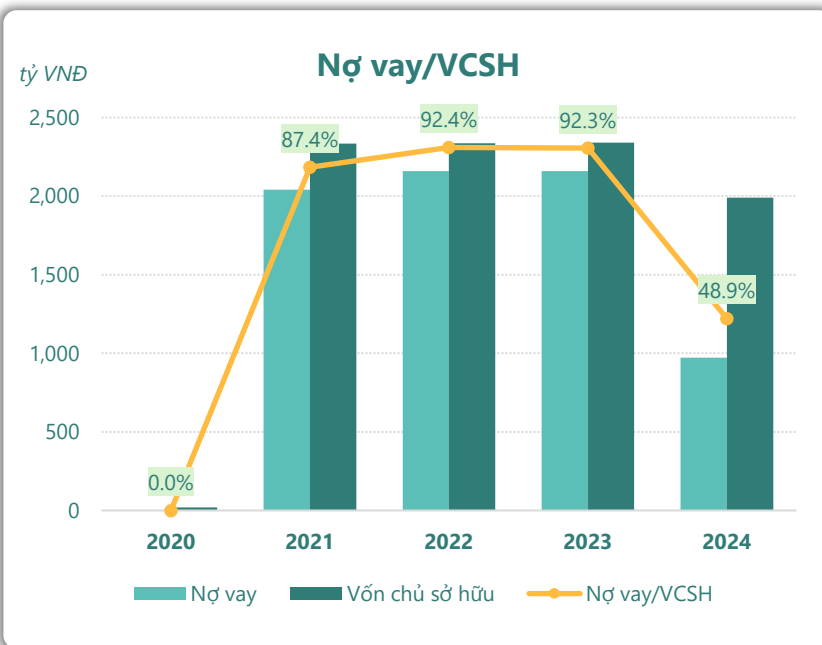
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.91%** so với năm trước và đạt **4,920** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **70.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.17%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23.8	83.8	101	1.51
Giá vốn hàng bán	7.67	20.9	14.6	2.17
Lợi nhuận gộp	16.1	62.9	86.4	-0.67
Doanh thu HĐTC	19.5	63.0	97.5	73.9
Chi phí TC	27.8	102	156	242
Chi phí lãi vay	27.6	80.5	82.3	80.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí QLDN	6.57	14.2	21.0	22.7
LN thuần từ HĐKD	1.23	9.56	6.66	-192
Lợi nhuận khác	56.2	-1.66	1.80	-2.80
LN trước thuế	57.4	7.90	8.46	-195
Lợi nhuận sau thuế	55.7	1.17	5.16	-235
LNST của CĐ cty mẹ	55.7	-1.60	3.54	-112

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-944	91.8	23.2	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-471	-128	104	525
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,502	93.7	-23.1	-1,203
Tiền đầu kỳ	3.16	89.5	147	251
Lưu chuyển tiền thuần	86.3	57.6	104	-88.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	89.5	147	251	13.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,439	6,179	6,575	6,683
Tài sản ngắn hạn	1,202	1,837	1,930	1,763
Tiền và tương đương tiền	89.5	147	251	13.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	296	464	260	0.10
Phải thu ngắn hạn	680	1,030	1,220	1,545
Hàng tồn kho	1.04	0.41	0.47	0.06
Tài sản ngắn hạn khác	135	195	197	204
Tài sản dài hạn	4,237	4,341	4,646	4,920
Phải thu dài hạn	535	0.51	0.43	1.89
Tài sản cố định	6.22	5.47	4.96	2.31
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3,681	4,172	4,445	4,704
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	0.22	0.17	0.20
Tài sản dài hạn khác	13.9	163	194	212
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,104	3,842	4,234	4,693
Nợ ngắn hạn	349	1,235	2,523	2,097
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.95	616	2,080	572
Phải trả người bán ngắn hạn	50.7	162	89.4	95.3
Nợ dài hạn	2,755	2,607	1,711	2,596
Vay và nợ thuê dài hạn	2,040	1,543	80.1	400
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,335	2,336	2,342	1,990
Vốn chủ sở hữu	2,335	2,336	2,342	1,990
Vốn điều lệ	918	918	918	918
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0